

Phụ lục 1

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Thông báo số 277/TB-UBND ngày 10/12/2025 của UBND phường Quyết Thắng)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
I	NHÓM LĨNH VỰC Y TẾ				
1	2.001944.000.00.00.H55	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em	
2	1.004944.000.00.00.H55	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em	
3	1.004946.000.00.00.H55	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em	
4	2.001942.000.00.00.H55	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2356/QĐ-UBND	Trẻ em	
5	1.004941.000.00.00.H55	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em	
6	2.001947.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2356/QĐ-UBND	Trẻ em	
7	1.001653.000.00.00.H55	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
8	1.001699.000.00.00.H55	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
9	2.000286.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
10	1.001731.000.00.00.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
11	11	1.001776.000.00.00.H55	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
12	12	1.013821.H55	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
13	13	1.013822.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
14	14	2.000355.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
15	15	1.014028.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	222/QĐ-UBND.	Bảo trợ xã hội	
16	16	1.014027.H55	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	222/QĐ-UBND.	Bảo trợ xã hội	
17	17	2.001661.000.00.00.H55	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
18	18	2.001088.000.00.00.H55	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	1839/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em	
19	19	1.013855.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	581/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	
II		NHÓM LĨNH VỰC GIÁO DỤC				
20	1	1.006390.000.00.00.H55	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non	
21	2	1.006444.000.00.00.H55	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non	
22	3	1.006445.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
23	4	1.012961.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non	
24	5	1.012962.H55	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non	
25	6	2.001842.000.00.00.H55	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học	
26	7	1.004552.000.00.00.H55	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học	
27	8	1.004563.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học	
28	9	1.001639.000.00.00.H55	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học	
29	10	1.005099.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	2426/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học	
30	11	1.012963.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học	
31	12	2.001904.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	3475/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
32	13	1.005108.000.00.00.H55	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	3979/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
33	14	2.002481.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2404/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
34	15	3.000182.000.00.00.H55	Tuyển sinh trung học cơ sở	2404/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
35	16	1.005090.000.00.00.H55	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	2404/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh	
36	17	2.002482.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2426/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
37	18	2.002483.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2426/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
38	19	2.001904.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	3475/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
39	20	1.003702.000.00.00.H55	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	775/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
40	21	1.012964.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
41	22	1.012965.H55	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
42	23	1.012966.H55	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
43	24	1.012968.H55	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
44	25	1.012967.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
45	26	1.001714.000.00.00.H55	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2404/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
46	27	1.002407.000.00.00.H55	Xét, cấp học bổng chính sách	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
47	28	1.008950.000.00.00.H55	Trợ cấp đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
48	29	1.008951.000.00.00.H55	Hỗ trợ đối với giáo viên mồ côi làm việc tại cơ sở giáo dục mồ côi dân lập, tự thực ở địa bàn có khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
49	30	1.008724.000.00.00.H55	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
50	31	1.008725.000.00.00.H55	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
51	32	1.001622.000.00.00.H55	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
52	33	2.001960.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2403/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
53	34	2.002284.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2403/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
54	35	3.000307.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
55	36	3.000308.H55	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
56	37	1.012969.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
57	38	1.012970.H55	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
58	39	3.000468.H55	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
59	40	3.000467.H55	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
60	41	1.012972.H55	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
61	42	1.012973.H55	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
62	43	1.012974.H55	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
63	44	1.012975.H55	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
64	45	1.012971.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
65	46	3.000309.H55	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
III					
NHÓM LĨNH VỰC VĂN HOÁ, KHOA HỌC VÀ THÔNG TIN					
66	1	1.014312.H55	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1062/QĐ-UBND	Di sản văn hóa
67	2	1.014310.H55	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1062/QĐ-UBND	Di sản văn hóa
68	3	1.012085.H55	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	3315/QĐ-UBND	Gia đình
69	4	1.012084.H55	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	3315/QĐ-UBND	Gia đình
70	5	1.003622.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	260/QĐ-UBND	Văn hóa
71	6	1.013791.H55	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2408/QĐ-UBND	Văn hóa
72	7	1.013794.H55	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
73	8	1.013792.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
74	9	1.013793.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
75	10	1.013795.H55	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
76	11	2.000794.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	260/QĐ-UBND	Thể dục thể thao
77	12	1.014475.H55	Thủ tục hành chính liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	2052/QĐ-UBND	Văn hóa
78	13	1.014475.H55	Thủ tục hành chính liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	2052/QĐ-UBND	Văn hóa

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
IV	NHÓM LĨNH VỰC TƯ PHÁP				
79	1	2.000815.000.00.00.H55	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	1818/QĐ-UBND	Chứng thực
80	2	2.000884.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
81	3	2.001009.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
82	4	2.001019.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực di chúc	1818/QĐ-UBND	Chứng thực
83	5	2.001008.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	1818/QĐ-UBND	Chứng thực
84	6	2.001406.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1818/QĐ-UBND	Chứng thực
85	7	2.001016.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2400/QĐ-UBND	Chứng thực
86	8	2.001035.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1818/QĐ-UBND	Chứng thực
87	9	2.000992.000.00.00.H55	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	1818/QĐ-UBND	Chứng thực
88	10	2.000942.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	1818/QĐ-UBND	Chứng thực
89	11	2.000927.000.00.00.H55	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	1818/QĐ-UBND	Chứng thực

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
90	12	2.000913.000.00.00.H55	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	1818/QĐ-UBND	Chứng thực	
91	13	2.000908.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	1818/QĐ-UBND	Chứng thực	
92	14	2.000635.000.00.00.H55	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
93	15	2.000528.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
94	16	2.000497.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
95	17	1.004746.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
96	18	1.004772.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
97	19	1.004884.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
98	20	1.004873.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
99	21	1.004859.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
100	22	1.004845.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
101	23	1.004837.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
102	24	1.000419.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
103	25	1.000593.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
104	26	1.003583.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
105	27	1.000656.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
106	28	1.005461.000.00.00.H55	Đăng ký lại khai tử	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
107	29	1.000689.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
108	30	1.001022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
109	31	1.000894.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
110	32	1.001193.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
111	33	2.000513.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
112	34	1.000893.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
113	35	2.000522.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
114	36	2.000547.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha,	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
115	37	2.000554.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
116	38	2.002189.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
117	39	2.000748.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
118	40	2.000756.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
119	41	1.001669.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
120	42	2.001016.000.00.00.H55	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	1818/QĐ-UBND	Chứng thực	
121	43	2.001263.000.00.00.H55	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2649/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	
122	44	2.002363.000.00.00.H55	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2649/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	
123	45	3.000322.H55	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
124	46	2.000779.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
125	47	1.001766.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
126	48	1.001695.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
127	49	3.000323.H55	Đăng ký giám sát việc giám hộ	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
128	50	2.000806.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
129	51	2.002516.H55	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2650/QĐ-UBND	Hộ tịch	
130	52	1.001695.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	538/QĐ-UBND	Hộ tịch	
131	53	2.000779.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch	
132	54	1.001766.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch	
133	55	2.000806.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch	
134	56	2.002516.H55	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
135	57	3.000322.H55	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	538/QĐ-UBND	Hộ tịch	
136	58	3.000323.H55	Đăng ký giám sát việc giám hộ	538/QĐ-UBND	Hộ tịch	
137	59	2.001263.000.00.00.H55	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	
138	60	2.001255.000.00.00.H55	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	
139	61	2.002363.000.00.00.H55	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	
140	62	2.002080.000.00.00.H55	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	3062/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật	
141	63	2.000930.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật	
142	64	2.000424.000.00.00.H55	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt	2248/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
143	65	1.002211.H55	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật	
144	66	2.002165.000.00.00.H55	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2279/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước	
145	67	2.000950.H55	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật	
146	68	2.000424.000.00.00.H55	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	61/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở	
147	69	2.001023.000.00.00.H55	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND	Hộ tịch	
148	70	2.000986.000.00.00.H55	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND	Hộ tịch	
V		NHÓM LĨNH VỰC TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH				
149	1	1.004901.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
150	2	1.005010.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
151	3	1.004979.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
152	4	1.004982.000.00.00.H55	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
153	5	2.001973.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
154	6	1.005378.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
155	7	1.005277.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
156	8	2.002123.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2404/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
157	9	1.005280.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
158	10	2.002641.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2404/QĐ-UBND.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
159	11	2.002648.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2404/QĐ-UBND.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
160	12	2.002638.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2404/QĐ-UBND.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
161	13	2.002643.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2404/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
162	14	1.014535.H55	Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê	2463/QĐ-UBND.	Quản lý công sản	
163	15	3.000410.H55	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	2463/QĐ-UBND.	Quản lý công sản	
164	10	1.005377.000.00.00.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
165	11	2.001958.000.00.00.H55	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
166	12	2.002638.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
167	13	2.002642.H55	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
168	14	2.002643.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
169	15	2.002644.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
170	16	2.002645.H55	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
171	17	2.002637.H55	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
172	18	2.002639.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
173	19	2.002635.H55	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
174	20	2.002636.H55	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
175	21	2.002650.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
176	22	2.002648.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
177	23	2.002640.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
178	24	2.002649.H55	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
179	25	2.002646.H55	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
180	26	2.002641.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
181	27	2.002228.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
182	28	2.002226.000.00.00.H55	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
183	29	2.002668.H55	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2581/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
184	30	2.000575.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
185	31	1.001266.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
186	32	1.001570.000.00.00.H55	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
187	33	2.000720.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
188	34	1.001612.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
189	35	1.014035.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Trực tiếp
190	36	1.014034.H55	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
191	37	1.012994.H55	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2300/QĐ-UBND	Tài chính đất đai	
192	38	1.012995.H55	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	2877/QĐ-UBND	Tài chính đất đai	
193	39	1.012996.H55	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	2877/QĐ-UBND	Tài chính đất đai	
194	40	1.006222.000.00.00.H55	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	3007/QĐ-UBND	Quản lý công sản	
195	41	1.006221.000.00.00.H55	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	3007/QĐ-UBND	Quản lý công sản	
196	42	1.008603.000.00.00.H55	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	2300/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	
197	43	1.013040.H55	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2300/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	
198	44	3.000325.H55	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	534/QĐ-UBND	Quản lý công sản	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
199	45	3.000327.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản	
200	46	3.000326.H55	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản	
201	47	1.005412.000.00.00.H55	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	164/QĐ-UBND	Bảo hiểm	
202	48	1.014371.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1559/QĐ-UBND.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
203	49	3.000410.H55	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản	
VI		NHÓM LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG				
204	1	2.000150.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
205	2	2.000162.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
206	3	2.000181.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
207	4	2.001240.000.00.00.H55	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
208	5	2.000615.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
209	6	2.000620.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
210	7	1.001279.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1601/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
211	8	2.000629.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1601/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
212	9	2.000633.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1601/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
213	10	2.002096.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp địa phương	
214	11	2.001261.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	
215	12	2.001270.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	
216	13	2.001283.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	
217	14	2.002620.H55	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1874/QĐ-UBND	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	
218	15	1.012568.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	2456/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	
219	16	1.012569.H55	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	2456/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	
220	17	2.001384.H55	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	
221	18	2.000206.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
VII	NHÓM LĨNH VỰC NỘI VỤ				
222	1.010814.000.00.00.H55	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1136/QĐ-UBND	Người có công	
223	1.010833.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1136/QĐ-UBND	Người có công	
224	1.013750.H55	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Người có công	
225	1.012299.H55	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức	
226	1.012301.H55	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức	
227	1.012300.H55	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức	
228	1.013734.H55	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	2229/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	
229	1.013707.H55	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
230	1.013708.H55	Hội tự giải thể	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
231	1.013709.H55	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
232	1.013710.H55	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
233	1.013702.H55	Công nhận ban vận động thành lập hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
234	1.013704.H55	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
235	1.013706.H55	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
236	1.013703.H55	Thành lập hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
237	1.013711.H55	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
238	17	1.013714.H55	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
239	18	1.013715.H55	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
240	19	1.013712.H55	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
241	20	1.013713.H55	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
242	21	1.013716.H55	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
243	22	1.013717.H55	Quỹ tự giải thể	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
244	23	1.013724.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	2225/QĐ-UBND	Việc làm	
245	24	1.013725.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	2225/QĐ-UBND	Việc làm	
246	27	1.012584.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
247	28	1.012582.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
248	29	1.012591.H55	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
249	30	1.012592.H55	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
250	31	1.012590.H55	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
251	32	1.012585.H55	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung cấp xã	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
252	33	1.013798.H55	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
253	34	1.013797.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
254	35	1.012582.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp khác)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
255	36	1.013796.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã.	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
256	37	1.012222.H55	Công nhận người có uy tín	2409/QĐ-UBND	Công tác dân tộc	
257	38	1.014352.H55	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	1343/QĐ-UBND	Lao động	
258	39	1.014359.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1489/QĐ-UBND	Người có công	
259	40	1.012223.H55	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	2409/QĐ-UBND	Công tác dân tộc	
VIII		NHÓM LĨNH VỰC THANH TRA				
260	1	1.010945.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	1653/QĐ-UBND	Tiếp công dân	
261	2	2.002501.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	1653/QĐ-UBND	Xử lý đơn thư	
262	3	2.002396.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2395/QĐ-UBND	Giải quyết tố cáo	
263	4	2.002409.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2395/QĐ-UBND	Giải quyết khiếu nại	
IX		NHÓM LĨNH VỰC XÂY DỰNG				
264	1	1.000314.000.00.00.H55	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	2302/QĐ-UBND	Đường bộ	
265	2	2.001921.000.00.00.H55	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe	2302/QĐ-UBND	Đường bộ	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
266	3	2.002.319	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	Đường bộ	
267	4	1.008.450	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	Đường bộ	
268	5	1.008.451	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	Đường bộ	
269	6	1.013061.H55	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	2302/QĐ-UBND	Đường bộ	
270	7	1.013274.H55	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	2302/QĐ-UBND	Đường bộ	
271	8	1.003658.000.00.00.H55	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
272	9	2.001659.000.00.00.H55	Xóa đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
273	10	1.003930.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
274	11	1.003970.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
275	12	1.004002.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
276	13	2.001711.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
277	14	1.004036.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
278	15	1.004047.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
279	16	1.004088.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
280	17	1.005040.000.00.00.H55	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
281	18	1.006391.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
282	19	1.009454.000.00.00.H55	Công bố hoạt động bên thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
283	20	1.009453.000.00.00.H55	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
284	21	1.009452.000.00.00.H55	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
285	22	1.009447.000.00.00.H55	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
286	23	1.009444.000.00.00.H55	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
287	24	2.001215.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
288	25	2.001211.000.00.00.H55	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
289	26	1.009455.000.00.00.H55	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
290	27	1.009465.000.00.00.H55	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
291	28	2.001214.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
292	29	2.001212.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
293	30	2.001217.H55	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú	
294	31	2.001218.H55	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	
295	32	1.013229.H55	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	
296	33	1.013232.H55	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	
297	34	1.013226.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	
298	35	1.013227.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	
299	36	1.013225.H55	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú	
300	37	1.013228.H55	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	
301	38	1.014155.H55	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	524/QĐ-UBND.	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	
302	39	1.014156.H55	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	524/QĐ-UBND.	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	
303	40	1.014158.H55	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu	524/QĐ-UBND.	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	
304	41	1.014157.H55	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu	524/QĐ-UBND.	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	
305	42	1.014159.H55	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	524/QĐ-UBND.	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	
306	43	1.012888.H55	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	2304/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	
X	NHÓM LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					
307	1	1.001662.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	
308	2	1.003596.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1645/QĐ-UBND	Nông nghiệp	
309	3	1.003440.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
310	4	1.003446.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi	
311	5	2.001621.000.00.00.H55	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi	
312	6	1.003347.000.00.00.H55	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	
313	7	2.001627.000.00.00.H55	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	
314	8	1.013768.H55	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	
315	9	1.003471.000.00.00.H55	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	
316	10	1.004498.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2359/QĐ-UBND	Thủy sản	
317	11	1.003956.000.00.00.H55	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2359/QĐ-UBND	Thủy sản	
318	12	1.003434.000.00.00.H55	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2303/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
319	13	1.011.250	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	2120/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
320	14	1.008004.000.00.00.H55	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt	
321	15	1.007919.000.00.00.H55	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	
322	16	1.010091.000.00.00.H55	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	
323	17	1.010092.000.00.00.H55	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	
324	18	1.010736.000.00.00.H55	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1238/QĐ-UBND	Môi trường	
325	19	1.011606.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2372/QĐ-UBND	Giảm nghèo	
326	20	1.011607.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo	
327	21	1.011608.H55	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo	
328	22	1.011609.H55	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo	
329	23	1.004082.H55	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1156/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	
330	24	1.012.190	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	3306/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
331	25	3.000250.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	
332	26	1.012531.H55	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	154/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	
333	27	1.012694.H55	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	2307/QĐ-UBND	Kiểm lâm	
334	28	1.012695.H55	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm	
335	29	1.012836.H55	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	
336	30	1.012837.H55	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyên đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitor lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	
337	31	1.012753.H55	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1063/QĐ-UBND.	Đất đai	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
338	32	1.014275.H55	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	1063/QĐ-UBND.	Đất đai	
339	33	1.012812.H55	Hòa giải tranh chấp đất đai	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
340	34	1.012818.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
341	35	1.012817.H55	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
342	36	1.012796.H55	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
343	37	1.014258.H55	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp xã)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	
344	38	1.014259.H55	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	
345	39	1.012922.H55	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	154/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	
346	40	3.000412.H55	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo	
347	41	1.013997.H55	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2306/QĐ-UBND	Thú y	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
348	42	1.013962.H55	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	1063/QĐ-UBND.	Đất đai	
349	43	1.013952.H55	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	1063/QĐ-UBND.	Đất đai	
350	44	1.013949.H55	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1063/QĐ-UBND.	Đất đai	

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
351	45	1.013950.H55	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	1063/QĐ-UBND.	Đất đai	
352	46	1.013978.H55	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1063/QĐ-UBND.	Đất đai	
353	47	1.013979.H55	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
354	48	1.013953.H55	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	1063/QĐ-UBND.	Đất đai	
355	49	1.013967.H55	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
356	50	1.013965.H55	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	1063/QĐ-UBND.	Đất đai	
357	51	1.011471.H55	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	206/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	
358	52	3.000502.H55	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	282/QĐ-UBND.	Lâm nghiệp	
XI		NHÓM LĨNH VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG				

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
359	1	1.012537.H55	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1704/UBND	Chính sách (Bộ Công an)	
360	2	1.012538.H55	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1704/UBND	Chính sách (Bộ Công an)	
361	3	1.013314.H55	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	2332/QĐ-UBND	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	
362	4	3.000510.H55	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết	910/QĐ-UBND.	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	
363	5	3.000509.H55	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương	910/QĐ-UBND.	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	
364	6	3.000494.H55	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	910/QĐ-UBND.	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	
365	7	1.013128.H55	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	890/QĐ-UBND	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	
366	9	1.013313.H55	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	2332/QĐ-UBND	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	